MỐI TƯƠNG QUAN CỦA DI CHỈ BÀU DŨ VỚI CÁC DI TÍCH HẬU HÒA BÌNH VEN BIỂN VIỆT NAM

LƯU VĂN PHÚ*

1. Lời dẫn

Trong bình tuyến các di tích/văn hóa thời đại Đá mới sau văn hóa Hòa Bình ở nước ta tồn tại 4 di tích/văn hóa tiêu biểu gồm: Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An) và Bàu Dũ (Đà Nẵng). Đặc biệt vùng ven biển Nam Trung Bộ nước ta không thể không nhắc đến di chỉ Bàu Dũ (tỉnh Quảng Nam cũ). Đây là di tích duy nhất ở vùng ven biển Nam Trung Bộ được biết đến hiện nay ở nước ta có ghi nhận dấu ấn kỹ thuật văn hóa Hòa Bình và được coi là di tích nối tiếp sau giai đoạn văn hóa Hòa Bình ở khu vực này. Vì lẽ đó, việc nghiên cứu sâu hơn về di tích này là việc làm rất cần thiết để chúng ta hiểu được diện mạo văn hóa thời tiền sử ở dọc vùng ven biển miền Trung. Đặc biệt là sự thích ứng với môi trường tự nhiên trong quá trình khai hoang, tiếp cận với môi trường sống mới, sự thích ứng của những cư dân cư trú trên các vùng núi cao khi chuyển qua môi trường sống đồng bằng, ven biển, khi chịu ảnh hưởng của môi trường biển nhiều hơn.

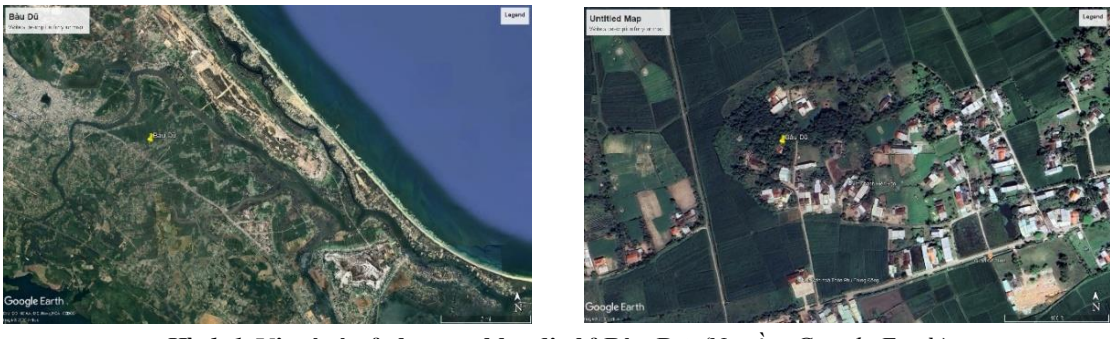
Bàu Dũ đã được phát hiện và nghiên cứu từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX và được tiếp tục nghiên cứu trong khoảng 10 năm trở lại đây, cùng với đó là những công bố về kết quả của các đợt khai quật, thám sát. Cuộc khai quật trước đây tại di tích Bàu Dũ đã có một số mẫu phân tích niên đại bằng phương pháp ^{14}C, với kết quả sớm nhất vào khoảng hơn 5.000 năm cách ngày nay (Nguyễn Khánh Trung Kiên 2018). Ngoài ra, trong tầng văn hóa của di tích cũng có vết tích của giai đoạn muộn hơn (khoảng 3000 năm BP), được TS. Nguyễn Kim Dung xếp vào giai đoạn Bàu Trám qua so sánh với số ít các mảnh gốm (Nguyễn Kim Dung và nnk 2018). Từ những kết quả nghiên cứu, các tác giả bước đầu đã nêu lên những đặc điểm của di tích này và đi đến nhận định di chỉ Bàu Dũ là một di chỉ có tính chất cư trú và mộ táng, là một di tích mới *Dạng Bàu Dũ,* gần gũi với văn hóa Hòa Bình, là di chỉ đầu tiên ghi nhận sự phát triển nối tiếp sau văn hóa Hòa Bình ở vùng ven biển Nam Trung Bộ (Vũ Quốc Hiền, Trịnh Căn 1986:23). Tuy nhiên, cho đến này vẫn chưa có một công trình chuyên khảo nào đề cập một cách rõ ràng về đặc điểm nổi trội, nét riêng biệt của di chỉ Bàu Dũ, mối tương quan giữa di chỉ này với các di tích hậu Hòa Bình khác là như thế nào, những điểm tương đồng và khác biệt giữa Bàu Dũ và các di tích hậu Hòa Bình ra sao và vị trí của di chỉ Bàu Dũ đối với sự hình thành và phát triển của các di tích văn hóa, thời đại kế tiếp ở vùng ven biển Nam Trung Bộ nước ta. Bên cạnh đó, việc đi sâu tìm hiểu những đặc điểm hiện vật ở đây cho chúng ta biết rõ hơn sự chiếm cư của các cư dân giai đoạn sau văn hóa Hòa Bình diễn ra như thế nào? Có phải nó có sự đồng nhất ở cùng một thời điểm ở tất cả các khu vực ven biển nước ta hay không? Các hoạt động đó ở các khu vực diễn ra như thế nào, chúng có sự tương đồng hay khác biệt gì không? Vì lẽ đó, việc tiếp cận và nghiên cứu một cách cụ thể hơn về mối tương quan giữa di chỉ Bàu Dũ với các di tích hậu Hòa Bình và vị trí của Bàu Dũ trong sự phát triển lịch sử thời đại Đá mới - Kim khí ở ven biển Nam Trung Bộ là vấn đề cần thiết, để chúng ta hiểu rõ hơn về diện mạo và sự phát triển của các di tích mang dấu ấn của văn hóa Hòa Bình ở ven biển nước ta trong lịch sử.

* Viện Khảo cổ học

2. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hiện trạng di chỉ Bàu Dũ

Di tích khảo cổ học Bàu Dũ nằm trên địa bàn thôn Phú Trung Đông, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng, cách trung tâm phường Tam Kỳ khoảng 6km về phía nam. Di chỉ nằm trên một gò đất có diện tích khoảng 24.000m^2 (bắc - nam 150m x đông - tây 160m), cao khoảng 11m so với mực nước biển, và cao hơn so với ruộng xung quanh khoảng 2 - 4m, phân bố trong khoảng tọa độ địa lý 15^{0}32’48.86” vĩ Bắc, 108^{0}31’39.17” kinh Đông, theo đường chim bay di chỉ cách bờ biển về phía đông 5,2km, cách sông Tam Kỳ về phía bắc 1,8km (*Hình 1*).

Gò nằm sát bờ phía nam của Bàu Dũ nên thường được gọi là Bàu Dũ. Trước đây bề mặt di chỉ có một ngôi trường tiểu học nhưng nay đã bị tháo dỡ hoàn toàn, chỉ còn lại móng tường và một số đoạn nền. Hiện nay, khi đến khảo sát khu vực di tích chúng tôi nhận thấy đây là một gò đất nổi cao giữa khu vực đồng ruộng, hình gần tròn, cao nhất ở giữa đỉnh gò và thấp dần về các hướng xung quanh, trên phạm vi sườn gò có gia đình ông Đỗ Thế Châu và một số hộ dân khác sinh sống. Sườn phía đông có một con đường bê tông rộng 1,5m cắt ngang di chỉ theo chiều bắc nam, dấu vết còn thấy được là các vỉa điệp cao ở hai bên đường, trong đó nơi xuất lộ các dấu tích phân bố ở nơi cao nhất của gò. Sườn phía nam có nhiều hộ dân sinh sống hơn ở gần chân gò, có một con đường bê tông nhỏ chạy cắt ngang qua nối liền các hộ dân. Trên gò gồm nhiều cây bụi, cỏ dại, cây mù u, tràm bông vàng... Trên đỉnh gò hiện tại có một ngôi miếu thờ thần (nhân dân địa phương gọi là Lăng Cô Bác), gần sườn phía tây có một số ngôi mộ gạch được xây dựng gần đây. Dưới đỉnh gò có dạng giật cấp thấp hơn khoảng 50 - 70cm, ở bậc này tương đối bằng phẳng, ở góc tây nam của bậc này xuất hiện vỉa sò điệp còn nguyên dạng (*Hình 2*).



Hình 1. **Vị trí và cảnh quan khu di chỉ Bàu Dũ** *(Nguồn: Google Earth)*



Hình 2. **Quang cảnh di chỉ Bàu Dũ và lớp vỏ điệp trên sườn gò** *(Nguồn: Lưu Văn Phú)*

3. Lịch sử nghiên cứu, tổng quan tư liệu, đặc trưng di chỉ Bàu Dũ

3.1. Lịch sử nghiên cứu, tổng quan tư liệu

Di chỉ khảo cổ học Bàu Dũ được phát hiện và nghiên cứu từ hơn 40 năm trước. Năm 1981, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh đào 2 hố thám sát di chỉ Bàu Dũ với diện tích 5m^2, xuất lộ tầng văn hóa dày 2m, nhiều chỗ ken dày vỏ sò điệp, thu được một số công cụ bằng cuội ghè đẽo hai mặt có rìa tác dụng mỏng. Các tác giả lưu ý tới yếu tố sớm của di chỉ và đoán định đây là nơi khai thác nguồn lương thực chứ không phải nơi cư trú, vì không gặp mảnh gốm nào (Bùi Chí Hoàng 1984).

Đợt thám sát lần 2 được tiến hành năm 1982 do các cán bộ Phòng Bảo tàng, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng. Kết quả thu được trên một hố đào rộng 2m^2 ở sườn phía đông bắc gồm 2 chày nghiền bằng cuội, 3 mảnh tước và một số mảnh gốm sưu tầm ở lớp trên, từ đó các tác giả cho rằng di chỉ là nơi cư trú của người cổ (Vũ Quốc Hiền, Trịnh Căn 1986).

Đến mùa hè năm 1983, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng và Trường Nghiệp vụ văn hóa của tỉnh phối hợp tổ chức thám sát lần 3 với 2 hố trên diện tích 21m^2. Kết quả thu được một số công cụ có vết ghè đẽo, chày, bàn nghiền, mảnh tước, cùng với các mảnh xương động vật và xương cá biển. Đặc biệt trong cả hai hố thám sát đều thấy dấu tích di cốt người chôn trong tư thế ngồi bó gối, xung quanh có nhiều cuội nhỏ, huyệt hình tròn, xung quanh là vỏ sò điệp, mang đặc điểm của loại hình Melanesien. Các tác giả cho rằng di tích có tính chất cư trú - mộ táng, tuy nhiên hiện vật thu được lại rất ít, cần nghiên cứu thêm (Hồ Xuân Tịnh, Lê Văn Chỉnh 1985).

Năm 1984, di chỉ được khai quật chính thức lần đầu do Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng thực hiện. Khu vực khai quật ở xung quanh đỉnh gò, với tổng diện tích là 100m^2, với 3 hố khai quật. Kết quả khai quật đã xuất lộ tầng văn hóa dày trung bình 2m với các lớp sò điệp, cùng với di cốt người, xương răng động vật, công cụ đá, đồ gốm, nhưng số lượng không nhiều. Số lượng hiện vật thu được gồm 136 hiện vật đá các loại, gồm: công cụ chặt hình hạnh nhân, hình đĩa, rìu ngắn, rìu tay, hòn kê, chày nghiền, bàn nghiền, mảnh tước, cuội có vết sử dụng và cuội nguyên liệu, 196 mảnh gốm, 3 mộ táng, nhiều xương động vật. Các tác giả cho rằng đồ gốm ở lớp trên của di chỉ không cùng niên đại với các hiện vật đá, vì chúng có đặc điểm muộn hơn so với quá trình hình thành lớp sò điệp. Các nhà nghiên cứu cho rằng bộ công cụ đá ở Bàu Dũ có sự gần gũi với công cụ thu được trong các di tích thuộc văn hóa Hòa Bình về loại hình và kỹ thuật chế tác. Từ kết quả khai quật, đoàn công tác cho rằng Bàu Dũ không phải di tích cồn sò điệp tự nhiên mà do con người mang về nơi cư trú để ăn sau đó thải ra tập trung ở đây. Kết quả phân tích niên đại cho thấy di chỉ có niên đại trong khoảng 3.300-5.000 năm cách ngày nay, trong đó niên đại muộn hơn (sâu 0,7m) có thể là niên đại của những mảnh gốm, còn niên đại sớm hơn (sâu 1,4m) là thời kỳ hình thành di chỉ và có khả năng di chỉ có niên đại trên 6.000 năm BP, bởi vì tầng văn hóa của di chỉ còn sâu hơn nữa (trung bình 2,0m) (Vũ Quốc Hiền, Trịnh Căn 1986).

Năm 2014, di chỉ được khai quật lần thứ 2 do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam cùng Bảo tàng Quảng Nam tiến hành với diện tích 100m^2. Kết quả khai quật cho thấy tầng văn hóa dày từ 1,7-2,1m với lớp đất cát màu nâu đen và nâu vàng, lẫn các di vật đá, cụm sò điệp, di cốt người, xương động vật. Sinh thổ là nền đất cát vàng. Kết quả phát hiện 57 hiện vật đá gồm các nhóm công cụ chặt/đập, bàn nghiền và chày nghiền, hòn kê, mảnh tước, vỏ nhuyễn thể, xương động vật và có 6 dấu tích mộ táng. Từ những kết quả đó, những người khai quật cho rằng di chỉ Bàu Dũ thuộc dạng di tích cồn sò điệp, vừa là nơi cư trú và là nơi chôn cất người chết. Các di vật đá thu được cũng có đặc điểm gần gũi với công cụ đá văn hóa Hòa Bình. Nhìn chung, những nhận định ở đợt khai quật này là thống nhất với những nhận định từ cuộc khai quật lần đầu tiên vào năm 1984 (Bảo tàng Quảng Nam 2015).

Tháng 3 năm 2017, Trung tâm Khảo cổ học (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng Quảng Nam, Đại học Y khoa Sapporo (Nhật Bản) và Đại học Quốc gia Úc tiến hành khai quật di chỉ này lần thứ 3, với 3 hố khai quật trên tổng diện tích 30m^2. Kết quả cho thấy tầng văn hóa chủ yếu là các lớp vỏ nhuyễn thể biển lớn, chủ yếu là điệp, cùng với ốc len, vọp, xương cá… lẫn trong đó còn có di vật đá, như công cụ ghè đẽo và các loại hòn đập, một số ít mảnh gốm. Đặc biệt trong tầng văn hóa còn xuất lộ dấu tích 4 ngôi mộ người lớn, 2 mộ trẻ em chôn trong các hố đất giữa các lớp sò điệp (Nguyễn Khánh Trung Kiên 2018).

Bên cạnh kết quả của các đợt khai quật, những nghiên cứu về di chỉ Bàu Dũ vẫn còn hạn chế, chỉ có 2 bài công bố trên tạp chí *Khảo cổ học* về kết quả khai quật lần thứ nhất và nghiên cứu di cốt người ở cuộc khai quật lần thứ hai (Vũ Quốc Hiền, Trịnh Căn 1986; Nguyễn Lân Cường 2016). Còn lại chỉ là các thông báo kết quả nghiên cứu về đồ gốm, đồ nhuyễn thể và di cốt người. Ngoài ra sự quan tâm về di chỉ Bàu Dũ cũng được một số nhà nghiên cứu nhắc đến khi nói đến giai đoạn hậu Hòa Bình.

Như vậy, di chỉ Bàu Dũ đã trải qua 3 lần thăm dò, thám sát và 3 lần khai quật chính thức, với tổng diện tích 258m^2. Với hàng ngàn hiện vật xuất lộ, tạo tầng văn hóa chủ yếu là vỏ nhuyễn thể biển, xương động vật, còn có một số lượng khá nhiều hiện vật đá và số ít mảnh gốm. Trong đó, một số di vật đồ đá là loại hình hiện vật tiêu biểu được phát hiện, với những công cụ mang những đặc điểm của truyền thống kỹ nghệ Hòa Bình như hình bầu dục, rìu ngắn, hình hạnh nhân, công cụ chặt, mảnh tước các loại, chày nghiền…



Cụm vỏ nhuyễn thể



Lớp vỏ nhuyễn thể



Di cốt người Bàu Dũ

(Nguồn: Nguyễn Khánh Trung Kiên)



Công cụ mũi nhọn



Công cụ rìa dọc



Công cụ hình bầu dục



Hòn kê, hòn đập



Công cụ ghè đẽo từ đá phiến sét



Công cụ ghè 3 rìa


Hòn nghiền


Bàn nghiền


Vỏ nhuyễn thể

(Nguồn: Lưu Văn Phú)

Hình 3. **Dấu tích nhuyễn thể, di cốt và một số hiện vật thu được qua các lần khai quật**

3.2. Đặc trưng cơ bản của di chỉ Bàu Dũ qua kết quả nghiên cứu, khai quật

Tính chất di tích: Qua kết quả khai quật, nghiên cứu cho đến nay các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng Bàu Dũ là một di chỉ có tính chất vừa là nơi cư trú vừa là nơi chôn cất người chết.

Đặc điểm địa tầng: Địa tầng di chỉ Bàu Dũ dày trung bình 2m, những khai quật nghiên cứu trước đây cho rằng dấu tích tầng văn hóa về cơ bản chỉ phát hiện ở sườn và đỉnh gò, tuy nhiên cuộc khai quật năm 2014 cho thấy dấu tích phân bố tầng văn hóa ở gần khắp phạm vi gò, cả phần gần chân gò. Dấu tích sinh thổ cho thấy là tầng đất cát nhuyễn, thuần nhất và có màu nâu sáng, trên bề mặt sinh thổ không tìm thấy than, vỏ sò điệp, xương động vật, địa hình có xu hướng nghiêng thấp dần về phía đông. Từ bề mặt này trở lên trên là tầng văn hóa với các hoạt động của cư dân cổ Bàu Dũ từ khoảng 5.500 năm cách ngày nay. Lớp văn hóa gồm 2 lớp sớm muộn khác nhau: lớp sớm chứa dấu tích cư trú của con người vào giai đoạn sớm nhất ở Bàu Dũ, ở lớp này chưa xuất hiện gốm, dày trung bình từ 0,6-1,4m, lồi lõm tùy địa hình và bắt đầu xuất hiện các cụm điệp và một số công cụ cuội có ghè đẽo thô sơ, mộ táng, xương động vật, xương cá. Một số nơi xuất lộ các cụm cát màu nâu vàng và các cụm vỏ sò điệp. Các di vật bằng đá và mộ táng cũng tìm thấy trong lớp này. Lớp văn hóa muộn thuộc về giai đoạn văn hóa Tiền Sa Huỳnh với dấu vết cư trú mờ nhạt, chỉ tìm thấy một số mảnh gốm cổ, lớp này dày trung bình từ 60-97cm, là lớp đất cát xốp màu nâu đen, có xu hướng dày nhất ở phía nam, mỏng dần về phía bắc theo hướng nghiêng của gò đất. Trong lớp này chứa nhiều đá cuội vỡ tự nhiên, một số khu vực có các cụm đá cuội xếp tròn và các cụm sỏi nhỏ.

Về đặc điểm di tích, di vật: Dấu tích tìm thấy trong tầng văn hóa chủ yếu là các di tích bếp lửa và mộ táng. Dấu tích bếp lửa cho thấy cư dân cổ Bàu Dũ đã tiến hành các hoạt động sinh hoạt và cư trú ở tại gò điệp này. Đối với di vật, chúng ta thấy sự phong phú và đa dạng trong loại hình và chất liệu. Nổi bật trong số đó là những sản phẩm do hoạt động con người để lại là các loại vỏ nhuyễn thể biển như sò, điệp, ốc, hàu, vạng… Bên cạnh đó còn có các loại di vật đá, xương động vật. Di vật đá thu được trong các hố khai quật cho thấy cư dân cổ Bàu Dũ sử dụng chủ yếu là đá tảng (khối) và ít đá cuội, chất liệu kém để chế tác, về cơ bản là những nguồn đá gần nơi cư trú, độ cứng thấp, chủ yếu là sa thạch, cát kết, ít đá quartz và granite. Loại hình công cụ gồm các công cụ ghè đẽo thô sơ, không có công cụ mài, tuy nhiên công cụ ghè đẽo không nhiều mà chủ yếu là các công cụ có dấu vết sử dụng. Mặc dù những công cụ ghè đẽo ở Bàu Dũ có số lượng không nhiều nhưng có một số ít công cụ được ghè đẽo tạo rìa cạnh xung quanh hòn cuội, dáng gần hình tròn hoặc hình bầu dục, gợi lại với đặc điểm những công cụ ghè đẽo văn hóa Hòa Bình, song không có rìu ngắn. Chủ yếu là các loại công cụ đá có vết gia công mà không được chế tác như các loại hòn đập, hòn kê, hòn nghiền, một số bàn mài và bàn nghiền. Đồ gốm cũng được phát hiện ở đây nhưng có số lượng ít, mang phong cách của đồ gốm của giai đoạn Tiền Sa Huỳnh, không mang đặc trưng của đồ gốm giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - giai đoạn cư dân cổ Bàu Dũ tồn tại.

Về phương thức mai táng, chủ nhân: Kết quả khai quật và thám sát từ trước đến nay ở di chỉ Bàu Dũ phát hiện 17 dấu tích mộ táng (1983 - 2 mộ, 1984 - 3 mộ, 2014 - 6 mộ và 2017 - 6 mộ). Nghiên cứu về táng tục cho thấy nơi đây phổ biến hình thức chôn bó gối (Flexed burial) đặt người chết trong tư thế ngồi xổm hoặc nằm co, với các chi được cột chặt và chôn vào các hốc trống nằm cạnh đống vỏ sò điệp, có mộ được đánh dấu bằng các khối đá. Một số di cốt cho thấy có khả năng được cải táng từ nơi khác, thể hiện qua những sai lệch về giải phẫu học trên di cốt. Hình thức mai táng cư dân cổ Bàu Dũ có đặc điểm tương đồng với cư dân cổ Quỳnh Văn và gợi lại phương thức mai táng tồn tại từ giai đoạn trước đó trong các di chỉ văn hóa Hòa Bình. Nghiên cứu di cốt, các nhà nhân chủng cho rằng người cổ Bàu Dũ mang đặc điểm yếu tố Melanesien (Nguyễn Lân Cường 1985).

Về phương thức kinh tế: Những kết quả nghiên cứu địa tầng, tầng văn hóa, di tích và di vật cho thấy hoạt động kinh tế chủ đạo của cư dân cổ Bàu Dũ là khai thác và đánh bắt các nguồn lợi từ biển, trong đó chủ yếu là đánh bắt các loài thủy hải sản ven bờ, với đa dạng các loài vỏ nhuyễn thể như Điệp giấy (Placuna placenta), Ốc Len (Cerithidea obtusa) và Vọp (Geloina coaxans), các loài cá như cá mú, cá hanh… Bên cạnh khai thác biển, người cổ Bàu Dũ còn tiến hành các hoạt động khai thác, săn bắt các loài động thực vật trên cạn, cùng với nhiều xương cá, một ít xương thú, như hươu - nai, trâu - bò, rùa, tê giác, khỉ cũng được tìm thấy (Vũ Thế Long 1985). Các lớp vỏ điệp nằm ken dày, đan xen là các lớp đất với nhiều than tro, vỏ vọp và ốc, xương cá và xương thú. Đôi khi xen giữa các lớp vỏ sò điệp còn có các lớp cát vàng, không chứa nhiều tàn tích cho thấy có thể đã diễn ra các chu kỳ khai thác thức ăn theo mùa hoặc theo khu vực.

Về niên đại: Cho đến nay, niên đại di chỉ được biết đến qua kết quả khai quật lần thứ nhất (1984) và lần 3 (2017). Ở lần khai quật đầu tiên, niên đại tuyệt đối di chỉ Bàu Dũ có 2 niên đại sớm muộn khác nhau, trong đó lớp văn hóa bên trên ở độ sâu 0,7m là 3310 ± 60 BP và lớp văn hóa bên dưới ở độ sâu 1,4m là 5030 ± 60 BP, chưa có niên đại ở lớp dưới cùng. Trong cuộc khai quật di chỉ Bàu Dũ năm 2017, các nhà nghiên cứu đã phân tích 7 mẫu niên đại bằng phương pháp AMS từ phòng thí nghiệm thuộc Đại học Quốc gia Úc, cho kết quả 4.711 ± 28 đến 4819 ± 27 năm BP. Sau khi hiệu chỉnh, cho niên đại khoảng từ 5605 đến 5373 năm BP. Như vậy, với các kết quả phân tích mới này, một lần nữa cho thấy độ tin cậy về niên đại của di chỉ Bàu Dũ, vào khoảng hơn 5500 đến 5000 năm BP cho lớp cư dân sớm nhất và một lớp muộn hơn vào khoảng 3000 năm cách ngày nay (lớp xuất lộ các mảnh gốm) tương ứng với giai đoạn Bàu Trám (Nguyễn Khánh Trung Kiên 2018).

4. Di chỉ Bàu Dũ trong mối tương quan với các di tích/văn hóa Hậu Hòa Bình ven biển Việt Nam

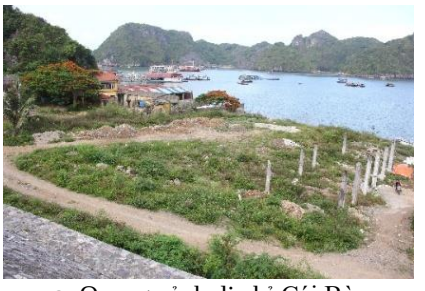
4.1. Với di chỉ Cái Bèo (đảo Cát Bà, Hải Phòng)

4.1.1. Đặc trưng cơ bản của di chỉ Cái Bèo

Cái Bèo là một di chỉ cư trú ngoài trời, ven biển, thuộc địa phận đảo Cát Bà, được phát hiện bởi nữ khảo cổ học người Pháp là M.Colani vào năm 1938, với tên gọi ban đầu là "Vịnh Làng Chài". Di tích phân bố ở khoảng tọa độ địa lý: $20^0$43'47.00" vĩ Bắc, $107^0$03'24.57" kinh Đông, bề mặt di chỉ cao hơn mực nước biển hiện tại khoảng 4m. Di chỉ nằm trên cồn cát ở vụng biển khá đẹp phía nam đảo Cát Bà, trải dài theo hướng bắc nam, kín gió và dưới chân núi đá vôi, di chỉ nằm trên con đường Cái Bèo chạy qua di chỉ, cách bến Bèo đi ra vịnh Lan Hạ khoảng 200m. Trước đây một phần diện tích di chỉ có một số công trình của xí nghiệp chế biến thủy sản hoạt động nhưng hiện nay

đa số không còn hoạt động nữa, nhưng nhà cửa vẫn còn lại ở khu vực, trong đó có trụ sở của Trại sản xuất giống thủy sản nước mặn lợ Cát Bà. Đây là di chỉ khảo cổ học nổi tiếng nhất ở Hải Phòng và trong thời đại tiền sử vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam, đã trải qua 5 lần khai quật nghiên cứu, có niên đại kéo dài từ khoảng 7000 đến 4000 năm cách ngày nay (*Hình 4a*).

Đặc điểm địa tầng cho thấy ở Cái Bèo có tầng văn hóa dày trung bình 2 - 3m, với 2 lớp văn hóa của 2 giai đoạn nối tiếp nhau, lớp dưới trung bình từ độ sâu 1,2 - 1,4m trở xuống là lớp văn hóa sớm, đại diện cho cư dân sớm nhất ở di chỉ này, lớp văn hóa bên trên là lớp văn hóa mang đặc điểm nổi trội của cư dân văn hóa Hạ Long. Lớp dưới di chỉ Cái Bèo đặc trưng cho một giai đoạn khác và sớm hơn văn hóa Hạ Long (*Hình 4b*). Các di vật phát hiện trong lớp này cho thấy cư dân đã kế thừa truyền thống văn hóa cuội từ nền tảng của người Hòa Bình, nổi bật trong số đó là các công cụ ghè đẽo từ cuội cát kết và cuội thạch anh với các loại hình công cụ chặt thô, ghè đẽo một đầu, mũi nhọn, rìu ngắn, đôi khi còn gặp rìu mài lan thân, chày, hòn ghè, hòn kê. Giai đoạn muộn từ 1,2 - 1,4m trở xuống tồn tại rìu tứ giác, rìu có vai, bôn có nấc, bàn mài, đồ trang sức, chày...



a. Quang cảnh di chỉ Cái Bèo
(Nguồn: Lưu Văn Phú)



b. Địa tầng di chỉ Cái Bèo
(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử)

Hình 4. **Di chỉ Cái Bèo**

Đặc điểm di vật: Loại hình di vật phát hiện ở di chỉ Cái Bèo khá đa dạng, gồm các loại đồ đá, đồ gốm, đồ xương, vỏ nhuyễn thể, xương cá biển… Trong đó nổi bật về công cụ đá di chỉ Cái Bèo là công cụ ghè đẽo gần hình bầu dục hoặc hạnh nhân, rìu mài lan rộng trên thân; rìu, bôn tứ giác, rìu có vai và đục mài toàn thân, trong đó rìu tứ giác chiếm chủ yếu; một số viên cuội dẹt có những lỗ khoét vũm giống như di vật cùng loại văn hóa Hòa Bình. Đồ gốm thu được làm từ chất liệu đất sét pha cát, bã thực vật, độ nung thấp, chủ yếu nặn tay, loại hình chính là nồi có miệng thẳng đứng hoặc bẻ cong ra ngoài, đáy tròn hoặc bằng. Mặt ngoài trang trí văn in dấu đan, in răng lược, vạch các đoạn cong ngắn, văn thừng và văn trổ lỗ thủng. Trong đó, đáng chú ý là loại gốm thô dày, đáy bằng, trang trí văn dấu đan lóng mốt, lóng đôi. Tại Cái Bèo, gặp loại gốm đáy bằng, miệng thẳng và hoa văn dấu đan chưa thấy ở văn hóa Đa Bút, vì thế Cái Bèo cũng có thể là một trung tâm gốm sớm ở Việt Nam. Di cốt người ở Cái Bèo thuộc chủng Australo - Malenesien (Nguyễn Lân Cường 1983). Cư dân Cái Bèo là những người định cư ven biển, theo kiểu một làng chài, sử dụng lưới vó, di chuyển bằng thuyền mảng, đánh bắt cá gần và xa bờ.

Kết quả phân tích niên đại mẫu than ở lớp giữa, độ sâu 2,4m là 6475 ± 170 năm cách ngày nay (Nguyễn Khắc Sử 2009), còn 1,2m nữa mới kết thúc tầng văn hóa, vì thế niên đại di chỉ còn kéo dài hơn nữa, khoảng 7000 năm cách ngày nay. Có thể cư dân lớp dưới Cái Bèo là đại diện cho lớp cư dân đá mới sau Hòa Bình đầu tiên chiếm cư vùng ven biển Đông Bắc.



Công cụ mũi nhọn



Công cụ ghè xung quanh cuội



Công cụ ghè xung quanh cuội



Công cụ ghè từ đá phiến sét



Rìu mài lưỡi



Xương động vật, vỏ nhuyễn thể

***Hình 5.* Một số loại hình di vật đá, di cốt động vật, vỏ nhuyễn thể Cái Bèo**
(Nguồn: Nguyễn Khắc Sử 2009)

4.1.2. Mối tương quan giữa Bàu Dũ và Cái Bèo

Qua đặc điểm di vật hai địa điểm chúng ta nhận thấy mối tương quan giữa chúng có một số điểm tương đồng và khác biệt nhất định. Dấu ấn giai đoạn sau của văn hóa Hòa Bình ở Cái Bèo được ghi nhận ở lớp văn hóa dưới (khoảng 1,2m trở xuống), giai đoạn trước và sớm hơn văn hóa Hạ Long.

Về địa tầng: Địa tầng lớp văn hóa sớm ở Cái Bèo đặc trưng là những công cụ ghè đẽo như mũi nhọn, hình đĩa, chày, bàn nghiền, cùng với gốm mềm, thành dày, xương thú, xương cá biển, vỏ hàu, vỏ sò lớn. Đặc điểm địa tầng này cho thấy có sự gần gũi với tầng văn hóa của Bàu Dũ. Tuy nhiên, ở Bàu Dũ tầng văn hóa chứa vỏ nhuyễn thể dày đặc hơn Cái Bèo.

Về di vật: Vì trong lớp văn hóa giai đoạn sớm của Bàu Dũ không phát hiện đồ gốm như ở Cái Bèo cho nên về di vật ở hai địa điểm chúng ta chỉ được biết chủ yếu thông qua di vật đồ đá, ngoài ra có một số ít di vật làm từ đồ xương, sừng và di vật khác. Về đồ đá, cả Bàu Dũ và Cái Bèo, cư dân đều sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ để chế tác và sử dụng công cụ, ở Cái Bèo sử dụng cuội là chủ yếu, còn Bàu Dũ sử dụng cả cuội và đá gốc. Ở Bàu Dũ công cụ dùng từ đá gốc chiếm tỉ lệ lớn hơn so với công cụ từ cuội. Đối với công cụ cuội, họ sử dụng cuội ven biển, gồm các viên cuội granite, ryolite và cát kết là chủ yếu, ngoài ra còn có công cụ cuội phiến sét, cát kết. Tuy nhiên, ở Cái Bèo, sử dụng nguồn cuội chế tác công cụ ghè đẽo có độ cứng cao và tiêu biểu hơn ở Bàu Dũ, họ sử dụng chủ yếu là các hòn cuội ryolite và granite để tạo ra các công cụ ghè đẽo khác nhau, trong khi đó ở Bàu Dũ sử dụng công cụ đá đa dạng hơn do nguồn nguyên liệu khan hiếm đá có chất lượng tốt, họ sử dụng cả các hòn cuội phiến, cát kết. Về loại hình di vật, có sự tương đồng ở cả hai khu vực về công cụ ghè đẽo, đều là các công cụ ghè đẽo thô sơ, như rìa ngang, rìa dọc và ghè xung quanh hòn cuội, cả hai địa điểm công cụ ít mang tính định hình và đều cơ bản ghè đẽo thô sơ. Tuy nhiên, ở Cái Bèo lớp dưới, công cụ ghè đẽo dường như mang tính định hình hơn ở Bàu Dũ, với số lượng di vật mũi nhọn, hình đĩa được phát hiện khá nhiều. Đặc điểm hình dáng công cụ và kỹ thuật chế tác cho thấy những cư dân ven biển có sự tương đồng nhau, họ ghè đẽo tạo rìa tác dụng ở một mặt và hai mặt cuội, bởi vì phụ thuộc vào hoạt động kinh tế và mục đích sử dụng đối với cư dân khai thác ven biển không cần sự quy chỉnh

trong việc chế tạo. Ở Cái Bèo giống như ở Đa Bút và Quỳnh Văn, xuất hiện công cụ mài là những chiếc rìu mài lưỡi, mài lan thân, nhưng ở Bàu Dũ lại chưa phát hiện được công cụ mài nào. Ngoài công cụ ghè đẽo, ở Bàu Dũ và Cái Bèo còn phát hiện được khá nhiều những công cụ chỉ có dấu vết sử dụng như các loại hòn kê, hòn đập, chày và bàn nghiền, đó là một đặc điểm nổi trội và tương đồng lớn ở các cư dân ven biển ở nước ta. Đối với di vật đồ xương, sừng, cả hai địa điểm đều ghi nhận những công cụ bằng xương, đó là những mũi nhọn được mài từ mảnh xương động vật.

Về phương thức kinh tế: Qua đặc điểm địa tầng, di vật phát hiện trong tầng văn hóa chúng ta biết rằng cư dân Cái Bèo và Bàu Dũ đều là những cư dân có phương thức và hoạt động kinh tế giống nhau. Đó đều là những cư dân sống gần sát với biển và hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển là chủ đạo, bên cạnh đó cũng có hoạt động săn bắt và hái lượm từ trên cạn. Họ đều tiến hành khai thác và đánh bắt các loài thủy hải sản, nhuyễn thể biển sống ở ven bờ như sò, ốc, hàu, điệp, vạng, ngao, các loài cá… Tuy nhiên, ở Cái Bèo cư dân cổ tiến hành các hoạt động đánh bắt cá thường xuyên hơn, hàng chục kilogram xương các loài cá khác nhau được phát hiện trong tầng văn hóa. Song họ lại ít khai thác các loài điệp gương như ở Bàu Dũ, điều này có thể là do nguồn điệp ít phân bố ở khu vực vịnh biển đông bắc nước ta. Cái Bèo là di chỉ mà cư dân cổ tiến hành các hoạt động đánh bắt, khai thác thủy hải sản biển đầu tiên và sôi nổi nhất trong lịch sử nước ta. Bên cạnh các hoạt động khai thác đánh bắt từ biển, cư dân cổ Bàu Dũ và Cái Bèo cũng tiến hành các hoạt động săn bắt động vật trên cạn như ở Cái Bèo đã phát hiện di cốt các loài hươu, nai, lợn, cầy hương…

Về phương thức mai táng: Mặc dù di cốt người ở Cái Bèo phát hiện không nhiều và không hoàn chỉnh như ở Bàu Dũ, về cơ bản phát hiện các mảnh sọ và hàm răng khác. Tuy nhiên, qua dấu vết của di cốt còn lại cùng với việc nghiên cứu đối sánh, các nhà nhân chủng học nhận thấy di cốt người cổ Cái Bèo có yếu tố Australo - Melanesien (Nguyễn Lân Cường 1983). Người chết được đặt nằm co, đây là hình thức chôn cất của những cư dân giai đoạn Hòa Bình và Bắc Sơn và được tiếp tục duy trì ở cư dân Cái Bèo và các nhóm cư dân ven biển khác. Phương thức mai táng này tương đồng với Bàu Dũ, tuy nhiên ở Bàu Dũ di cốt người phát hiện trong tầng văn hóa nhiều hơn và được đặt quy chuẩn hơn.

4.2. Với văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa)

4.2.1. Đặc trưng cơ bản của văn hóa Đa Bút



Hình 6. **Cảnh quan một phần di chỉ Đa Bút**
(Nguồn: Phạm Thanh Sơn)

Văn hóa Đa Bút lấy tên theo địa điểm khảo cổ học ở làng Đa Bút, xã Minh Tân (trước 2019 là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, phân bố ở đồng bằng ven biển gần các con sông lớn ở hai tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình với 10 địa điểm được phát hiện và nghiên cứu, có niên đại từ khoảng 7.000 đến 4.000 năm cách ngày nay (Nguyễn Xuân Ngọc 2013: 223). Các địa điểm thuộc văn hóa này bao gồm: Đa Bút, Làng Còng, Bản Thủy, Cồn Cổ Ngựa và Gò Trũng (Thanh Hóa), Đồng Vườn, Hang Sáo, Hang Ốc, Hang Cò, Hang Mo (Ninh Bình).

Địa tầng các di tích văn hóa Đa Bút về cơ bản có đặc điểm tương đồng nhau, thành phần chính là các lớp vỏ nhuyễn thể nước ngọt, trong đó chủ yếu là vỏ hến, ốc nước ngọt ven sông, cùng với các vật chất khác do con người để lại. Vào giai đoạn sớm 7.000 - 5.000 năm BP, cư dân Đa Bút khai phá đồng bằng chân núi, tạo nên dạng cồn hến nổi tiếng. Đến giai đoạn muộn 5.000 - 4.000 năm BP, họ tiến ra khai thác ven biển với các di tích cồn cát ven biển.

Đặc trưng nổi bật nhất của văn hóa Đa Bút là đồ gốm, làm từ đất sét pha nhiều sạn sỏi to, tạo dáng miệng đứng thẳng hoặc hơi loe, thành miệng cao, bụng hình cầu, kích thước 30 - 40cm, đáy tròn, không chân đế. Khắp mặt ngoài từ đáy lên tới mép miệng là những vết đập hình nan đan, kiểu kỹ thuật khuôn đan.

Đồ đá văn hóa Đa Bút sử dụng nguồn đá cuội và đá trầm tích, trong đó đá cuội được sử dụng là chính. Các nhóm hiện vật đá bao gồm: Công cụ ghè đẽo, phác vật rìu, rìu mài lưỡi, rìu mài lan, công cụ có vết sử dụng. Công cụ ghè đẽo làm từ những viên cuội nguyên, vết ghè hạn chế ở rìa cạnh tạo ra rìa tác dụng ở một đầu hẹp viên cuội, rìa tác dụng ở rìa dọc, 2 rìa liền kề. Bên cạnh đó có những công cụ ghè xung quanh, lấn sâu vào mặt cuội tạo ra công cụ hình hạnh nhân, hình đĩa, dạng rìu ngắn kiểu văn hóa Hòa Bình. Ngoài ra còn có các loại phác vật rìu, dùi, đục, cưa, chì lưới… các loại công cụ không gia công như bàn mài, bàn nghiền, chày, hòn kê, hòn đập, đá có vết lõm.

Nói đến văn hóa Đa Bút chúng ta không thể không nhắc đến *táng tục* của văn hóa này. Trong các di tích thuộc văn hóa Đa Bút đã phát hiện hàng trăm ngôi mộ với mật độ phân bố dày đặc, trong đó di chỉ Cồn Cổ Ngựa phát hiện được nhiều nhất. Trong cuộc khai quật gần đây nhất năm 2013 ở Cồn Cổ Ngựa đã phát hiện dấu tích của 146 di cốt trong phạm vi diện tích 84m^2 (Trương Hữu Nghĩa, Trần Thị Minh, Masumura Hirofumi 2019**)**, ở Đa Bút đã phát hiện 14 mộ với 16 di cốt, ở Bản Thủy có 2 mộ với 2 di cốt (Nguyễn Xuân Ngọc 2013: 122). Phương thức chôn người chết của cư dân văn hóa Đa Bút phức tạp song phổ biến là đặt người chết trong tư thế "ngồi xổm bó gối". Đối với mộ cá thể, người chết đều đặt trong các huyệt tròn, đường kính 0,6-0,7m. Ngoài mộ đơn táng, cũng xuất hiện mộ song táng, tam táng, có những khu vực được sử dụng như khu nghĩa địa chuyên chôn cất người chết như ở di chỉ Cồn Cổ Ngựa. Trong một số mộ táng thuộc văn hóa Đa Bút có đồ tùy táng chôn theo, phổ biến là rìu mài, chày nghiền, đồ trang sức bằng vỏ sò, đồ gốm hoặc sừng hươu, răng nanh lợn, đôi khi có cả các cục thổ hoàng. Ở Việt Nam, táng thức chôn ngồi xổm bó gối xuất hiện từ văn hóa Hòa Bình, tồn tại tiếp tục trong các di chỉ thuộc văn hóa Quỳnh Văn, nhưng phổ biến hơn vẫn là văn hóa Đa Bút. Về chủng tộc, di cốt người: Các nhà nhân chủng thừa nhận người Đa Bút có dạng hỗn chủng giữa loại hình Melanesien và Indonesien (hỗn chủng nhóm loại hình Indonesien và Đông Nam Á), có nhiều nét gần gũi với người cổ văn hóa Đông Sơn và người Việt hiện đại (Nguyễn Xuân Ngọc 2013: 137).

Về phương thức kinh tế: Với cư dân văn hóa Đa Bút, ngay từ giai đoạn sớm (khoảng 7.000 - 6.500 năm BP), thì mực nước biển vẫn còn ở xa nơi di tích. Lúc đó, cư dân Đa Bút sống trên các khu vực gò đất cao trước núi, ven rìa đồng bằng với môi trường cạnh đầm lầy ven sông, họ vẫn duy trì phương thức kiếm sống của cư dân Hòa Bình. Cư dân Đa Bút khai thác các loài nhuyễn thể nước ngọt, mà ở mức sâu nhất của địa tầng Đa Bút vẫn duy nhất là nhuyễn thể nước ngọt, chủ yếu là hến, trai, trùng trục ở sông và đầm lầy. Sau 6.500 năm BP, một số cư dân Đa Bút vươn xuống vùng thấp cư trú như Cồn Cổ Ngựa, Bản Thủy. Khi biển tiến Holocene trung đạt tới độ cao 5,5m so với mực nước biển hiện nay, thì một số vùng cư trú của người Đa Bút như Cồn Cổ Ngựa và Bản Thủy lúc này đã là cận biển, chịu ảnh hưởng của thủy triều và bán ngập mặn. Hệ sinh thái lúc này của người Đa Bút trở nên đa dạng hơn trước, có mặt một số loài sống trong môi trường nước mặn như sò gai (*Arca* sp.), điệp (*Placula placenta* Lin), ngao (*Meretrix* Lin). Ngoài thủy sản, nguồn thức ăn của cư dân Đa Bút lúc này còn dựa vào các nguồn lợi từ môi trường rừng núi. Trong địa tầng một số di chỉ này còn tìm thấy khá nhiều di cốt thú rừng thuộc họ trâu, bò, họ hươu nai, chồn, lợn, nhím... Bước sang giai đoạn muộn của văn hóa Đa Bút, tiêu biểu là Gò Trũng (5.000 - 4.000 năm BP), cư dân cổ văn hóa Đa Bút duy trì kinh tế khai thác tự nhiên theo 2 hướng khác nhau: Cư dân Làng Còng sống trong khu vực cao, nằm sâu trong lục địa, chủ yếu khai thác các loài ốc suối, ốc núi, trai, trùng trục, cua nước ngọt; một số nước lợ như ngao hoặc ốc biển lớn, cùng các loài động vật như: trâu, bò, lợn, chó, hươu, nai, hoẵng, cheo cheo, voi, hổ, mèo, chồn, nhím,… Còn nhóm các cư dân Gò Trũng, Hang Cò, Hang Mo

và Hang Ốc sống trong môi trường ven biển, tiến hành khai thác hải sản biển như các loài nhuyễn thể, đặc biệt là đánh bắt cá biển. Trong di chỉ Gò Trũng phát hiện được nhiều xương cá biển, vỏ sò điệp, chì lưới, còn trong các địa điểm Hang Cò, Hang Mo và Hang Ốc chứa đầy nhuyễn thể biển. Rõ ràng, cư dân Đa Bút ở mỗi giai đoạn, mỗi vị trí khác nhau có một phương thức khai thác thích hợp. Quá trình tiến từ núi xuống châu thổ, rồi vươn ra biển với người Đa Bút phải mất một thời gian khá dài, từ 7.000 - 4.000 năm mới bắt đầu chiếm lĩnh biển.

Về niên đại: Các nhà nghiên cứu đều cho rằng Đa Bút có nguồn gốc từ văn hóa Hòa Bình, niên đại trong khoảng 6.500 năm đến 4.500 năm cách ngày nay. Niên đại sớm nhất là địa điểm Đa Bút ở độ sâu 0,8m là 6390 ± 60 BP, ở độ sâu 1,2m là 6.540 ± 60 BP, niên đại muộn nhất là 5.710 ± 60 BP. Tại Bản Thủy mẫu sớm nhất là 5.860 ± 95 BP, muộn nhất 5.000 ± 95 năm BP. Niên đại muộn nhất của văn hóa Đa Bút là Gò Trũng (4.700 ± 50 BP) (Nguyễn Xuân Ngọc 2013: 222).

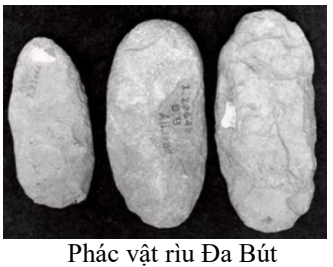


Công cụ ghè đẽo Đa Bút



Công cụ ghè đẽo Cồn Cổ Ngựa

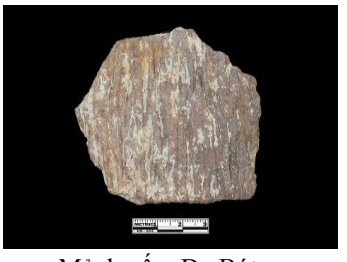

Công cụ ghè đẽo Bản Thủy


Phác vật rìu Đa Bút


Phác vật rìu Đa Bút


Rìu mài lưỡi Đa Bút


Di cốt người Cồn Cổ Ngựa


Mảnh gốm Đa Bút


Vỏ nhuyễn thể Đa Bút

***Hình 6.* Di cốt và một số di vật văn hóa Đa Bút**

(Nguồn: Nguyễn Xuân Ngọc, Phạm Thanh Sơn, Lưu Văn Phú)

4.2.2. Mối tương quan giữa Bàu Dũ và văn hóa Đa Bút

Khi nghiên cứu về văn hóa Đa Bút trong không gian rộng lớn hơn, các nhà nghiên cứu chủ yếu đề cập mối quan hệ giữa văn hóa Đa Bút với Quỳnh Văn và Cái Bèo, dựa trên những đặc điểm di tích và di vật phát hiện được. Những đặc điểm, mối quan hệ, sự tương quan giữa Bàu Dũ và văn hóa Đa Bút không được đề cập đến nhiều và ít được chú ý. Bởi lẽ trong không gian địa lý, hai di chỉ/văn hóa này ở khoảng cách rất xa nhau, đặc biệt di tích và di vật cũng không có nhiều sự tương đồng. Mặc dù khoảng cách địa lý không gần nhau như Đa Bút và Quỳnh Văn, nhưng qua đặc điểm di tích và di vật ở di chỉ Bàu Dũ và các di chỉ văn hóa Đa Bút cho chúng ta thấy giữa chúng có mối tương quan nhất định trong bối cảnh phát triển lịch sử giai đoạn sau của văn hóa Hòa Bình. Họ đều

là những cư dân sinh sống và chịu tác động của môi trường biển, môi trường sông nước. Nhưng những yếu tố tương đồng thì chỉ được được thể hiện rõ ở ba khía cạnh: di vật, phương thức kinh tế và cách đối xử với người đã mất (táng tục).

Về di vật: Cư dân cổ Đa Bút là cư dân phát triển mang những đặc điểm, yếu tố của văn hóa Hòa Bình mạnh mẽ hơn bất kỳ những nhóm cư dân hậu Hòa Bình nào khác, trong đó có cả cư dân Bàu Dũ. Đối với công cụ đá, Đa Bút chế tạo và sử dụng công cụ đá một cách phổ biến và có tính định hình hơn Bàu Dũ với những loại hình công cụ sử dụng nguồn nguyên liệu đá cuội là chủ yếu, khác với cư dân Bàu Dũ sử dụng nguồn cuội hạn chế mà chủ yếu từ đá gốc. Cư dân Đa Bút chế tạo các loại công cụ mang tính định hình hơn như rìa ngang, rìa dọc, công cụ rìu ngắn, hình bầu dục… Đặc biệt họ đã sử dụng công cụ mài với những chiếc rìu mài lưỡi, trong khi ở Bàu Dũ chưa phát hiện công cụ mài nào. Đặc điểm nổi bật hơn trong sưu tập di vật, đó là cư dân Đa Bút đã biết chế tạo và sử dụng đồ gốm, họ là một trong những nhóm cư dân đầu tiên biết chế tạo đồ gốm sơ khai. Còn ở Bàu Dũ chưa sử dụng đồ gốm mà đồ gốm chỉ được tìm thấy hạn chế ở giai đoạn sau, trong những lớp trên của di chỉ, mang đặc điểm của đồ gốm văn hóa Xóm Cồn ở giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí.

Sự tương đồng trong di vật giữa Bàu Dũ và Đa Bút chỉ được thể hiện qua một số loại hình di vật được phát hiện ở cả hai địa điểm/văn hóa này. Đó là những công cụ ghè đẽo mang dấu ấn kỹ thuật của văn hóa Hòa Bình như công cụ được ghè xung quanh hòn cuội, dáng hình bầu dục hoặc hình tròn, không định hình. Kỹ thuật chế tác thô sơ, chủ yếu là ghè một mặt, ghè hai mặt hạn chế. Bên cạnh đó là nhóm công cụ không gia công mà chỉ có dấu vết sử dụng như hòn đập, hòn kê, hòn nghiền, chày nghiền… với mật độ khá lớn ở cả hai địa điểm.

Về phương thức kinh tế: Cả cư dân Bàu Dũ và Đa Bút đều tiến hành các hoạt động kinh tế khai thác và đánh bắt các loài động, thực vật dưới nước và trên cạn. Trong đó, đánh bắt các loài thủy hải sản là được chú trọng hơn cả, họ đánh bắt các loài nhuyễn thể sông, suối, biển để phục vụ cho đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, đối với cư dân văn hóa Đa Bút ở giai đoạn đầu, do sống trong môi trường xa biển hơn, vùng đồng bằng - chân núi, cho nên họ tiến hành các hoạt động khai thác biển một cách hạn chế, mà tiến hành các hoạt động nông nghiệp là chủ yếu, trong đó khai thác và đánh bắt các nguồn lợi thủy sản nước ngọt đặc biệt là các loài nhuyễn thể sông như: hến, trai, trùng trục, cá... ở vùng cửa sông, đầm lầy, chỉ đến giai đoạn giữa và sau Đa Bút như ở Cồn Cổ Ngựa (5.520 ± 95BP), Gò Trũng (4.790 ± 50 năm BP) khi biển đã rất gần thì họ mới bắt đầu hoạt động khai thác động vật biển như đánh cá, bắt sò, điệp. Với cư dân Bàu Dũ, do họ sống trong môi trường gần biển hơn, thường xuyên chịu sự tác động của biển nên họ khai thác các nguồn lợi từ biển là chủ yếu, đó là các loài sò, điệp, hàu, ốc… Bên cạnh việc khai thác, đánh bắt các loài nhuyễn thể, cư dân cổ Bàu Dũ và Đa Bút cũng tiến hành săn bắt các loài động vật trên cạn như trâu, bò, hươu, nai, lợn, chim… Tuy nhiên, hoạt động săn bắt động vật trên cạn ở cư dân Đa Bút diễn ra mạnh mẽ hơn, vì môi trường sinh sống của họ thuận lợi hơn, nơi mà có nhiều nhiều rừng, núi với thảm thực vật đa dạng hơn.

Về táng tục: Tuy Bàu Dũ và Đa Bút là những cộng đồng cư dân sống cách xa nhau về địa lý, nhưng đặc điểm lớn nhất trong táng tục của Bàu Dũ và Đa Bút là cư dân cổ ở cả hai nơi đều có chung một phương thức mai táng người chết, đó là đặt người chết trong tư thế nằm/ngồi co bó gối. Hình thức mai táng này xuất hiện từ giai đoạn đầu của văn hóa Hòa Bình, nơi những cư dân sống chủ yếu ở vùng rừng núi cao, quanh các thung lũng. Họ đều chôn cất người chết ở quanh khu vực sinh sống, chỉ ở giai đoạn muộn của Đa Bút mới có sự manh nha hình thành những khu vực chôn cất người chết riêng, xa nơi cư trú như trường hợp ở Cồn Cổ Ngựa. Về chủng tộc, trên đại thể cư dân Đa Bút có dạng hỗn chủng, thuộc nhóm loại hình Melanesien và Indonesien, có nhiều nét giống với người cổ văn hóa Đông Sơn (Nguyễn Lân Cường 2003).

Điều đó cho thấy, cư dân cổ Bàu Dũ và Đa Bút vẫn duy trì một cách phổ biến trong ý niệm về cái chết và hình thức mai táng từ giai đoạn trước đó mà chưa có sự thay đổi. Đó là minh chứng cho quá trình phát triển lịch sử, sự phát triển nối tiếp nhau dựa trên nền tảng vững chắc đã hình thành và phát triển qua hàng chục ngàn năm lịch sử trong một không gian rộng lớn.

4.3. Với văn hóa Quỳnh Văn

4.3.1. Đặc trưng cơ bản của văn hóa Quỳnh Văn



Hình 7. **Vị trí di chỉ Quỳnh Văn**
(Nguồn: Tác giả)

Văn hóa Quỳnh Văn là văn hóa khảo cổ lấy tên làng Quỳnh Văn, xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, được M. Colani khai quật lần đầu vào năm 1930. Cho đến nay, đã phát hiện được 21 địa điểm thuộc văn hóa Quỳnh Văn, phân bố tập trung quanh vịnh cổ huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Người Quỳnh Văn chế tác công cụ đá thô sơ, kém định hình và duy trì tổ hợp công cụ này trong thời gian rất dài. Trong khi đó gốm lại biến đổi rất nhanh, từ bình gốm đáy nhọn sang bình đáy bằng, từ trang trí hoa văn thừng, văn in ấn một mặt sang văn chải hai mặt và văn khắc vạch. Hoạt động kinh tế chủ đạo của người Quỳnh Văn là khai thác nhuyễn thể nước mặn, nghề đánh cá không phát triển, săn bắt có ở vị trí khiêm tốn. Hiện vẫn chưa thấy những dấu hiệu trực tiếp của hoạt động sản xuất như trồng trọt và chăn nuôi. Cư dân văn hóa Quỳnh Văn chôn người trong huyệt gần tròn tại nơi cư trú, theo tư thế ngồi bó gối hay nằm co, thường di cốt không đầy đủ. Nghiên cứu các cốt sọ ở đây cho thấy người Quỳnh Văn thuộc chủng tộc *Australoid,* có nét *Mongoloid.* Văn hóa Quỳnh Văn có nguồn gốc từ văn hóa Hòa Bình, (có thể từ nhóm di tích ở miền Tây Thanh Hóa) và phát triển sang văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) qua loại hình văn hóa Thạch Lạc (Nghệ Tĩnh) (Nguyễn Trung Chiến 1998).



Hình 8. **Địa tầng di chỉ Cồn Đất**
(Nguồn: Nguyễn Hữu Mạnh)

Đặc điểm địa tầng: Trong thời đại đá mới sau Hòa Bình, các di tích văn hóa Quỳnh Văn có địa tầng dày nhất hiện biết cho đến nay, đặc biệt di chỉ Cồn Đất với độ dày 7,5m (Lâm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Hữu Mạnh 2024) (*Hình 8*). Trong địa tầng các di tích văn hóa Quỳnh Văn chủ yếu là các loài nhuyễn thể biển như điệp, sò, ốc hàu, trong đó thành phần chủ yếu là vỏ điệp (*Placuna placenta* Lin) chiếm tỷ lệ tuyệt đối, còn lại là sò gai (*Arcagranasa Line*), một số sò nhẵn (*Arcasabince* Lin), các loài ốc như ốc đinh (Tuvitella bacillum Kiener), ốc sắt (Cerilicat), ốc gai (Murex), vỏ ngao (Mererix), hàu (*Ostrea Cuculata* Boru), ốc biển (Cerilicat), cua biển, mực, rải rác một số xương cá. Các loại sò, ốc, ngao, hàu chiếm tỷ lệ thấp trong tầng văn hóa di chỉ Quỳnh Văn. Có trường hợp lớp sò gai khá dày như ở Cồn Đất, còn các loại khác nằm rải rác trong tầng văn hóa. Các loài nhuyễn thể trên thường sống ở đới ven bờ, cửa sông và vùng vịnh kín. Mặc dù khai thác nhuyễn thể là chủ yếu, người cổ văn hóa Quỳnh Văn còn đánh bắt cá biển, cua và tiến hành săn bắt động vật trên cạn (tê giác, trâu, bò, nai, hươu, hoẵng, voi).

Về di vật: Di vật phát hiện được trong các địa điểm Quỳnh Văn phong phú về số lượng và đa dạng về loại hình, gồm các loại di vật đá, gốm, nhuyễn thể, xương, răng động vật… (*Hình 9*).

Đối với di vật đá: Công cụ đá văn hóa Quỳnh Văn làm từ cuội và đá gốc, công cụ cuội chiếm tỷ lệ đáng kể ở cả 3 nhóm công cụ: ghè đẽo, mài, không gia công. Bên cạnh cuội, đá gốc đã được người Quỳnh Văn sử dụng chế tác công cụ, nhất là công cụ ghè đẽo, công cụ mảnh tước và công cụ mài toàn thân. Đá có kết cấu hạt thô, độ cứng không cao, dễ bị mài mòn và phong hóa. Một số công cụ làm từ đá gốc song vỏ ngoài vẫn bảo lưu một phần vỏ phong hóa với patin dày. Công cụ ghè đẽo làm từ đá gốc có số lượng lớn, chiếm 74% và có thể xem là một đặc trưng của văn hóa Quỳnh Văn. Kỹ thuật chủ đạo trong chế tác công cụ đá văn hóa Quỳnh Văn là ghè đẽo, ghè đẽo một mặt, ghè trực tiếp, hướng tâm, ít tu chỉnh rìa tác dụng. Do đó, công cụ có dáng vẻ thô sơ. Kỹ thuật mài không phổ biến và chỉ gặp ở giai đoạn muộn.



Hòn đập, hòn kê, công cụ ghè đẽo | Đồ gốm | Các loại vỏ nhuyễn thể

***Hình 9.* Một số loại hình hiện vật di chỉ Cồn Đất** *(Nguồn: Lâm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Hữu Mạnh)*

Về đồ gốm: Đồ gốm tìm thấy ở hầu khắp các di chỉ thuộc văn hóa Quỳnh Văn, nhưng số lượng không nhiều. Đồ gốm có sự đồng nhất cao về chất liệu, loại hình, hoa văn trang trí trên mỗi loại hình. Những mảnh gốm ở đây có kích thước lớn, một số có thể phục dựng được hình dáng ban đầu. Dựa vào đặc điểm chất liệu, hoa văn, hình dáng và kỹ thuật có thể chia thành 4 loại, gọi tên theo hoa văn và dáng đáy là: gốm văn in đập kiểu nan rá, đáy tròn; gốm văn chải hai mặt, đáy nhọn; gốm văn thừng đáy tròn và gốm văn chải mặt trong văn thừng mặt ngoài, đáy tròn.

Về phương thức kinh tế: Trong địa tầng khai quật các di tích văn hóa Quỳnh Văn rất ít khi tìm thấy xương cá biển. Điều này khác với di chỉ Cái Bèo, đảo Cát Bà, Hải Phòng, một di tích đồng đại với Quỳnh Văn, nhưng đã tìm thấy gần 100kg xương cá biển. Bên cạnh việc khai thác nguồn hải sản, cư dân Quỳnh Văn còn tiến hành săn bắt các loại thú rừng như tê giác, trâu rừng, bò rừng, hươu, nai, hoẵng, voi. Ngoài ra, họ còn thu lượm, khai thác các loại củ, quả, hạt có chất bột phục vụ nhu cầu tất yếu của con người.

Về niên đại: Những mẫu phân tích niên đại ở các di chỉ văn hóa Quỳnh Văn như: Quỳnh Văn, Gò Lạp Bắc, Cồn Đất, Phái Nam, Quỳnh Hoa cho thấy niên đại kéo dài từ khoảng 3000 - 5000 năm cách ngày nay (ở Quỳnh Văn là 4.875 ± 100 năm BP). Tuy nhiên, nếu lấy mẫu ở những độ sâu hơn nữa (khoảng 5m) thì niên đại có thể lên tới 6000 - 7000 năm cách ngày nay (như địa điểm Quỳnh Văn) (Nguyễn Trung Chiến 1998: 98).

4.3.2. Mối tương quan giữa Bàu Dũ và Quỳnh Văn

Qua đặc điểm địa tầng, di vật và phương thức kinh tế của các di tích văn hóa Quỳnh Văn và di chỉ Bàu Dũ cho thấy giữa 2 địa điểm/văn hóa này có mối quan hệ mật thiết với nhau, với những điểm tương đồng lớn. Được thể hiện thông qua đặc điểm tầng văn hóa, các di tích xuất lộ, di vật, phương thức mai táng và hoạt động kinh tế.

Về cấu tạo địa tầng, tầng văn hóa: Qua đặc điểm tầng văn hóa của các di chỉ văn hóa Quỳnh Văn nói chung và di chỉ Quỳnh Văn nói riêng với di chỉ Bàu Dũ cho chúng ta thấy rằng giữa hai di chỉ này có sự tương đồng lớn trong cấu tạo tầng văn hóa. Đó là tàn tích và tích tụ của các lớp vỏ nhuyễn thể biển dày đặc trong khu di chỉ, gồm các loại vỏ sò, điệp, ốc, hàu… cùng với xương các loài cá biển. Bên cạnh đó còn có các loại xương, răng động vật trên cạn. Lẫn trong tầng văn hóa còn có di cốt người, các loại di vật đá khác nhau. Tuy nhiên, cũng có sự khác biệt trong độ dày địa tầng giữa hai di chỉ/văn hóa này, trong văn hóa Quỳnh Văn, kết quả nghiên cứu cho thấy tầng văn hóa ở đây rất dày, là văn hóa có địa tầng dày nhất giai đoạn văn hóa hậu Hòa Bình ở Việt Nam, có địa điểm dày tới 5 - 7m như Quỳnh Văn, Cồn Đất… Còn ở Bàu Dũ địa tầng di chỉ mỏng hơn, trung bình 1,5 - 2,0m. Sự khác biệt này cho thấy quá trình cư trú của người cổ ở Bàu Dũ ngắn hơn, không liền mạch như Quỳnh Văn. Sự khác biệt này một phần do nguồn khai thác bị khan hiếm sau quá trình sinh sống nên cư dân Bàu Dũ đã di chuyển đi khu vực khác sau đó quay trở lại tiếp tục cư trú và khai thác ở đây, hoặc do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ đã đẩy cư dân Bàu Dũ phải tạm thời rời đi khu vực khác để kiếm sống.

Về đặc điểm di vật: Cư dân Bàu Dũ sử dụng các loại đá có nguồn gốc từ đá macma, biến chất và trầm tích. Trong đó sử dụng đá trầm tích và biến chất nhiều hơn, gồm các hòn cuội và đá gốc có thành phần từ cát kết, phiến sét là chủ yếu, ngoài ra còn có các loại cuội thạch anh khác. Những đặc điểm về nguồn gốc và chất liệu đá được cư dân Bàu Dũ sử dụng cũng có sự tương đồng ở các di tích thuộc văn hóa Quỳnh Văn. Loại hình di vật giữa hai địa điểm cũng có sự tương đồng trong các loại hình công cụ ghè đẽo, đặc biệt là loại hình công cụ không được gia công mà chỉ có vết sử dụng. Tuy nhiên, so với Bàu Dũ thì ở văn hóa Quỳnh Văn loại hình công cụ có sự đa dạng và có đặc điểm gần gũi với các công cụ đá văn hóa Hòa Bình hơn, nguồn nguyên liệu sử dụng ở văn hóa Quỳnh Văn cũng đa dạng và có tính chất kết cấu tốt hơn nguồn nguyên liệu sử dụng làm công cụ của Bàu Dũ. Công cụ đá di chỉ Bàu Dũ thường đơn giản hơn trong loại hình và kỹ thuật chế tạo, gồm các loại công cụ ghè đẽo tạo 1 rìa, 2 rìa ngang, 2 rìa liền kề, hoặc ghè đẽo xung quanh hòn cuội, công cụ mũi nhọn, ngoài ra còn có số ít công cụ mảnh tước. Kỹ thuật ghè cũng đơn giản, ít tu chỉnh, chủ yếu là các công cụ có một đến hai lớp ghè. Công cụ có dấu hiệu ghè xung quanh hòn cuội có số lượng rất ít, chỉ từ 3 - 5 công cụ phát hiện được qua các lần thám sát và khai quật. Còn lại phần lớn là các hòn cuội có dấu vết sử dụng như hòn nghiền, hòn đập, hòn kê…

Về phương thức kinh tế và thành phần nhuyễn thể: Cư dân cổ Bàu Dũ và các di tích văn hóa Quỳnh Văn đều là những cư dân tiến hành các hoạt động kinh tế khai thác thủy hải sản, nhuyễn thể ven biển là chủ đạo, vì họ thường xuyên tiếp cận với môi trường biển, sống cạnh biển và chịu tác động của biển, nơi nguồn thực phẩm dồi dào hơn và dễ khai thác, đánh bắt hơn so với đánh bắt các loài thú trên cạn. Tuy nhiên, họ vẫn tiến hành đánh bắt các loài thú trên cạn để bổ sung vào chuỗi lương thực, thực phẩm của mình. Ở Bàu Dũ thành phần nhuyễn thể về cơ bản giống Quỳnh Văn, gồm điệp (Placuna Placenta Lin), sò (Anndara granosa Lin), ngao (Meretrix meretrix), hàu (Ostres), ốc len... Ở đây còn gặp di cốt động vật như hươu, nai, trâu, bò, tê giác, khỉ, cá, rùa…

Về phương thức mai táng, chủng tộc: Các kết quả khai quật nghiên cứu cho thấy ở văn hóa Quỳnh Văn và Bàu Dũ đều xuất lộ các di tích mộ táng. Những di cốt này về cơ bản đều nằm trong các hố huyệt dạng gần tròn, xung quanh là các lớp vỏ nhuyễn thể, và đều là mộ được chôn theo phương thức ngồi hoặc nằm co bó gối. Đây là một đặc điểm, phương thức chôn cất xuất hiện từ giai đoạn văn hóa Hòa Bình và tiếp tục bảo lưu đến giai đoạn sau mà chúng ta đã phát hiện trong các di tích thuộc văn hóa Đa Bút, Cái Bèo, Quỳnh Văn và di chỉ Bàu Dũ. Đây cũng là đặc điểm văn hóa nổi trội cho thấy sự tương đồng về táng thức của hai cư dân cổ Bàu Dũ và Quỳnh Văn, những cư dân sống trong môi trường chịu sự tác động của biển rất mạnh mẽ. Về chủng tộc, di cốt người cổ

Bàu Dũ được giám định có yếu tố đen thường gặp ở người *Melanesien*. Còn người cổ Quỳnh Văn thuộc đại chủng *Australoid - Negroid,* có nét *Mongoloid* (Nguyễn Trung Chiến 1998: 59).

5. Di chỉ Bàu Dũ trong lịch sử phát triển vùng ven biển Nam Trung Bộ

5.1. Dấu ấn văn hóa Xóm Cồn trong di chỉ Bàu Dũ

Bàu Dũ là một trong những di chỉ ghi nhận sự hình thành và phát triển của những cộng đồng cư dân cổ đầu tiên ở dọc ven biển nước ta, đặc biệt vùng ven biển Nam Trung Bộ. Đây là di chỉ đầu tiên và duy nhất hiện nay ở dọc ven biển Nam Trung Bộ nước ta ghi nhận những dấu ấn của cư dân cổ sau giai đoạn biển tiến Holocene trung vào khoảng 6000 - 7000 năm cách ngày nay. Chính sự hình thành và phát triển của nhóm cư dân cổ Bàu Dũ ở Quảng Nam là minh chứng và tạo tiền đề cho các giai đoạn lịch sử phát triển kế tiếp sau, góp phần hình thành nên các nhóm cư dân cổ giai đoạn hậu kỳ Đá mới (văn hóa Xóm Cồn) và giai đoạn Kim khí (văn hóa Sa Huỳnh) ở ven biển miền Trung nước ta. Đây là giai đoạn hình thành các nền văn hóa, nhóm văn hóa hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí. Quá trình phát triển lịch sử qua các giai đoạn khác nhau ở ven biển tỉnh Quảng Nam nói riêng và ven biển Nam Trung Bộ nói chung, được thể hiện qua sự hình thành và phát triển của các nhóm cư dân nối tiếp sau giai đoạn phát triển của di chỉ Bàu Dũ. Cụ thể nhất đó là các nhóm cư dân giai đoạn văn hóa Xóm Cồn được phát hiện ở lớp trên di chỉ Bàu Dũ. Trong đó tiêu biểu là di chỉ Văn Tứ Đông.

Tại di chỉ Bàu Dũ, mặc dù không có quá trình phát triển liên tục từ giai đoạn sớm của Bàu Dũ đến giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí, tuy nhiên trong lớp văn hóa bên trên (3.000 năm BP - tương đương giai đoạn văn hóa Xóm Cồn), các nhà nghiên cứu đã phát hiện một số mảnh gốm, mặc dù số lượng không nhiều. Trong đợt khai quật lần đầu tiên năm 1984, phát hiện 196 mảnh gốm các loại trong lớp văn hóa bên trên, gốm mỏng, xương gốm cứng, chắc, có màu xám đỏ, xám vàng và ít xám đen, trang trí văn thừng mịn, ít văn chải (Vũ Quốc Hiền, Trịnh Căn 1986: 22). Đợt khai quật năm 2017 đã phát hiện 26 mảnh gốm trong tầng văn hóa của 2 hố khai quật, gồm các loại hình bát, nồi, vò trang trí văn thừng và không có hoa văn (Nguyễn Kim Dung, Đặng Ngọc Kính, Nguyễn Hoàng Bách Linh 2018). Nhận xét về các mảnh gốm này các nhà nghiên cứu cho rằng chúng có cùng chỉ số kỹ thuật chế tạo, cùng loại chất liệu và thuộc về cùng một tổ hợp gốm thuộc giai đoạn Bàu Trám - Bình Châu. Đây không phải là đồ gốm của chủ nhân những ngôi mộ chôn ngồi bó gối với công cụ đá ghè đẽo, công cụ xương mài cẩn thận, mà vào giai đoạn tồn tại của mình cư dân Bàu Tràm đã tiến hành các hoạt động sống khá xa nơi cư trú của họ (Bàu Trám cách Bàu Dũ 5km theo đường chim bay), và họ đã có thời gian định cư ở trên mảnh đất nơi tổ tiên của họ đã từng sinh sống (Nguyễn Kim Dung, Đặng Ngọc Kính, Nguyễn Hoàng Bách Linh 2018). Điều đó cho thấy, cư dân cổ Bàu Trám là hậu duệ của cư dân cổ Bàu Dũ trước đó, họ đã di chuyển nơi cư trú của mình do một lý do nào đó, sau đó đến giai đoạn phát triển họ đã quay trở lại vùng đất trước đây họ đã cư trú để tiếp tục khai thác và kiếm sống.

Mặc dù giữa Bàu Dũ và nhóm các di tích thuộc văn hóa Xóm Cồn còn một khoảng cách thời gian (khoảng 1500 - 2000 năm), nhưng sự ảnh hưởng của cư dân cổ Bàu Dũ trong sự hình thành và phát triển của các nhóm cư dân văn hóa Xóm Cồn là không thể phủ nhận. Chính từ những cư dân khai thác biển đầu tiên ở Bàu Dũ đã lan tỏa, góp phần hình thành nên các nhóm cư dân khai thác ven biển khác sống dọc ven biển Nam Trung Bộ ở giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí. Có thể nói, Bàu Dũ chính là tổ tiên của những cư dân Xóm Cồn và Sa Huỳnh sau này. Mặc dù họ không khai thác nhiều (hoặc khu vực ven biển Phú Yên, Khánh Hòa ít các loài điệp như vùng biển Quảng Nam), nhưng cư dân cổ Xóm Cồn vẫn duy trì phương thức kinh tế cơ bản của cư dân Bàu Dũ trước đó, họ đánh bắt, khai thác các nguồn lợi từ biển một cách tối đa bên cạnh các hoạt động

khai thác trên bờ khác, ngoài ra họ còn sử dụng vỏ nhuyễn thể để chế tạo công cụ lao động hàng ngày giống như cư dân cổ Bàu Dũ.

5.2. Dấu ấn di chỉ Bàu Dũ trong sự hình thành di chỉ Văn Tứ Đông (Khánh Hòa)

Di chỉ Văn Tứ Đông nằm ở thôn Văn Tứ Đông, xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Đây là di chỉ có tầng văn hóa sâu nhất được phát hiện ở Khánh Hòa. Đây là di chỉ "đống rác bếp" mà thành phần chủ yếu là vỏ nhuyễn thể, là di chỉ duy nhất phát hiện được dấu tích vỏ nhuyễn thể biển dày đặc ở ven biển miền Trung vào giai đoạn Sơ kỳ Kim khí, vì lẽ đó bài viết này muốn đề cập tới vai trò, sự ảnh hưởng của di chỉ Bàu Dũ đối với sự hình thành và phát triển của nhóm cư dân cổ Văn Tứ Đông.

Di chỉ Văn Tứ Đông phân bố trong tọa độ địa lý $12^0$07'199" vĩ Bắc và $109^0$09'567" kinh Đông, cao so với mực nước biển từ 5-7m. Di chỉ rộng khoảng 8000m^2 chạy dài từ phía nam chân núi Hòn Nhọn đến đầm nuôi hải sản thôn Văn Tứ Đông, tuy nhiên di tích đã bị phá hủy một phần, phần có thể tiến hành các hoạt động khai quật nghiên cứu chỉ khoảng 2.500m^2. Những đợt khai quật, nghiên cứu về di chỉ này đã được tổng hợp trong cuốn chuyên khảo *Di chỉ khảo cổ học Văn Tứ Đông (Khánh Hòa)* (Trần Quý Thịnh, Nguyễn Tâm, Nguyễn Ngọc Quý 2013). Kết quả cho thấy di chỉ có tầng văn hóa dày trung bình 120cm, là lớp sò điệp ken dày đặc, bên cạnh đó còn tìm thấy dấu tích bếp lửa. Di vật thu được khá phong phú, gồm nhóm công cụ lao động như: rìu hình bầu dục, rìu tứ giác, bàn mài, bàn đập - hòn kê; nhóm đồ trang sức chủ yếu là mảnh vòng; ngoài ra còn có các mảnh xương động vật và trên 2 vạn mảnh gốm vỡ các loại.

Nhóm cư dân ở Văn Tứ Đông khai thác chủ yếu là nhuyễn thể biển, gồm các loài sò, điệp, ngao, hàu, ốc nhảy, ốc vụ (ốc vú nàng), ốc mặt trăng, ốc nhớt, ốc ngựa… Trong đó, loại vỏ nhuyễn thể chiếm đa số là vỏ sò và vỏ điệp, các loại khác số lượng không đáng kể. Kết quả giám định ở Viện Hải Dương học cho thấy các loài nhuyễn thể gồm có: Ốc Têlê (Telescope snail), Ốc xà cừ (Great Green Turban), Ốc nhảy da vàng (Yellow Conch), Ốc gai (Carinate rock - shell), Ốc len (Sulcate Swamp Cerith), Ốc cối vàng (Oak Cone); Các loại hàu như Hàu cửa sông (Crassostrea rivularis), Hàu dưới triều (Crassostrea lugubris), Con Xút (Tumid Venus), Sò (Ark Clams), Sò lông (Antique Art), Ngao đá (Venus Clams), Vộp (Clams), Điệp gương (Windowpane Oyster) (Nguyễn Khắc Sử, Bùi Quang Nghị 2008). Cùng với nhuyễn thể còn thấy nhiều xương cá, cua, rùa và cả động vật trên cạn, cho thấy cư dân Văn Tứ Đông đã đánh bắt khá nhiều động vật để làm phong phú thêm cho đời sống của mình.



Hình 10. **Lớp vỏ nhuyễn thể di chỉ Văn Tứ Đông**
(Nguồn: Trần Quý Thịnh, Nguyễn Tâm, Nguyễn Ngọc Quý)

Các nhà khai quật cho rằng Văn Tứ Đông là di chỉ thuộc loại hình di tích cồn sò điệp hay "đống rác bếp" (Kjokkenmodding). Đây là khu vực cư trú lý tưởng cho con người thời tiền sử. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho săn bắt và đánh bắt các loài hải sản, nhuyễn thể biển như sò, điệp ốc… đó là nguồn thức ăn chính cho cư dân cổ nơi đây. Niên đại di chỉ được các nhà nghiên cứu cho rằng vào khoảng 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay, niên đại khởi đầu tương đương giai đoạn sớm văn hóa Xóm Cồn (Trần Quý Thịnh, Nguyễn Tâm, Nguyễn Ngọc Quý 2013) (*Hình 10*).

Mặc dù Văn Tứ Đông là một di chỉ thuộc văn hóa Xóm Cồn, tuy nhiên, qua đặc điểm di tích và di vật giữa Văn Tứ Đông và Bàu Dũ cho chúng ta thấy giữa hai địa điểm này có những đặc điểm tương đồng nhất định, phản ánh quá trình phát triển lịch sử ở dải đất vùng Nam Trung Bộ. Những điểm tương đồng đó được thể hiện rõ nét thông qua 2 đặc điểm/phương diện chính: cấu tạo tầng văn hóa và phương thức kinh tế của cộng đồng cư dân cổ ở hai địa điểm.

Về kết cấu địa tầng: Cả hai địa điểm đều có cấu tạo tầng văn hóa khá dày (1,5 - 2,0m) hình thành từ các lớp vỏ nhuyễn thể biển ken dày đặc, trong đó chủ yếu là các loại vỏ sò, điệp, ốc, cá biển các loại… cùng với đó là tàn tích của các loài động vật trên cạn cũng được khai thác sử dụng làm thức ăn. Cùng với những sản phẩm của quá trình khai thác, đánh bắt đó là những dấu tích bếp lửa được phát hiện tại di chỉ. Đó là những thành tố chính cho thấy sự tương đồng của các nhóm cư dân sống ở vùng đồng bằng ven biển, mặc dù đó là những nhóm cư dân của 2 giai đoạn lịch sử khá xa nhau (khoảng 2.000 năm).

Về phương thức kinh tế: Cư dân cả hai địa điểm đều khai thác và sử dụng các sản vật tự nhiên cả trên cạn và dưới nước, trong đó chủ yếu là các loài nhuyễn thể và động vật biển. Do sống ở môi trường cạnh biển nên họ đã biết tiến hành các hoạt động khai thác, đánh bắt các loài nhuyễn thể với sự đa dạng trong giống loài, đó là các loại sò, điệp, hàu, ốc và cả các loài cá khác nhau… để làm thức ăn hằng ngày. Bên cạnh đó các loài động vật trên cạn cũng được cư dân cổ ở Bàu Dũ và Văn Tứ Đông săn bắt, họ tận dụng sự phong phú và đa dạng của nguồn lợi tự nhiên ở xung quanh khu cư trú để cân bằng và bổ sung nguồn thực phẩm hàng ngày.

Tuy nhiên, qua phân tích loại hình các loài nhuyễn thể biển xuất lộ trong tầng văn hóa của di chỉ Văn Tứ Đông cho thấy cư dân ở đây đã khai thác đa dạng các loài hơn, trong đó có cả những loài sống ở môi trường phức tạp, khó đánh bắt. Sở dĩ như vậy là do đến giai đoạn cư dân di chỉ Văn Tứ Đông họ đã bước sang một trình độ phát triển cao hơn so với cư dân Bàu Dũ. Họ đã biết đến kỹ thuật mài để tạo ra các công cụ phục vụ trong đời sống hàng ngày, chế tạo các loại rìu đá được mài khá quy chuẩn, các loại đồ trang sức trong đời sống thẩm mỹ và chế tạo các dụng cụ lao động khác phục vụ việc săn bắt và khai thác tìm kiếm nguồn thức ăn hàng ngày. Vì lẽ đó họ đã chế tạo ra những dụng cụ mang tính chuyên biệt hơn để phù hợp với việc khai thác các nguồn thức ăn khác nhau, các loại thủy hải sản, nhuyễn thể khác nhau.

6. Kết luận

Như vậy, những kết quả nghiên cứu từ trước đến nay về di chỉ Bàu Dũ và các di tích trong bình tuyến đá mới Hậu Hòa Bình ở ven biển Việt Nam cho chúng ta thấy rõ hơn về diện mạo văn hóa của cư dân tiền sử ở vùng ven biển nước ta trong thời đại Đá mới. Từ những đặc trưng cơ bản của các di tích/văn hóa đó cho chúng ta thấy được những đặc trưng cơ bản, những nét riêng biệt ở mỗi di tích, vùng miền khác nhau từ ven biển phía bắc đến ven biển Nam Trung Bộ nhưng có một đặc điểm chung là họ đều tiến hành khai thác các nguồn lợi từ biển rất sớm. Đối với ven biển phía bắc, đại diện là nhóm cư dân di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng) là những cư dân khai thác biển mạnh mẽ, họ tiến hành khai thác, đánh bắt các loài cá biển là chủ đạo, không đơn thuần đánh bắt gần bờ nữa, đặc biệt họ đã biết chế tạo và sử dụng đồ gốm để phục vụ cho đời sống hàng ngày. Với những kết quả nghiên cứu về di chỉ Cái Bèo cho đến nay, có thể khẳng định cư dân cổ Cái Bèo là những cư dân hướng biển mạnh mẽ đầu tiên và sớm nhất trong lịch sử nước ta. Đối

với ven biển Bắc Trung Bộ nước ta, đại diện là nhóm cư dân văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa) và cư dân văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An - Hà Tĩnh), là những cư dân cổ ven biển có môi trường sống khá gần gũi nhau, nhưng mỗi khu vực lại có đặc trưng riêng của mình. Đối với cư dân cổ Đa Bút, họ tiến hành khai thác biển muộn hơn so với cư dân Cái Bèo, Quỳnh Văn, và Bàu Dũ, giai đoạn đầu họ khai thác các loài nhuyễn thể sông là chủ yếu, đó là những lớp vỏ hến, trai, trùng trục dày đặc trong tầng văn hóa, họ chỉ khai thác biển ở giai đoạn muộn hơn (từ giai đoạn Cồn Cổ Ngựa), đặc biệt từ giai đoạn Gò Trũng. Đối với cư dân cổ Quỳnh Văn, do sống ở khu vực sát biển hơn nên họ dễ dàng tiến hành khai thác các loài nhuyễn thể biển đới ven bờ, trong đó chủ yếu là các loài điệp, sò, hàu. Đối với khu vực ven biển Nam Trung Bộ, đại diện là cư dân cổ di chỉ Bàu Dũ, đến nay Bàu Dũ là đại diện duy nhất, sớm nhất ở vùng ven biển Nam Trung Bộ được phát hiện, là cư dân khai thác biển, có đặc điểm yếu tố văn hóa Hòa Bình như các nhóm cư dân Cái Bèo, Đa Bút và Quỳnh Văn. Cư dân cổ Bàu Dũ mang đặc điểm khá tương đồng với cư dân cổ Quỳnh Văn, họ cũng tiến hành khai thác chủ yếu là các loài nhuyễn thể ven bờ như sò, điệp, hàu, ốc… Cùng với hoạt động khai thác và đánh bắt các loài nhuyễn thể là chủ đạo, cư dân các di tích hậu Hòa Bình còn tiến hành săn bắt và khai thác các sản phẩm từ đất liền, săn bắt các loài thú trên cạn để phục vụ cho đời sống hàng ngày.

Qua những nghiên cứu đối sánh giữa di chỉ Bàu Dũ và các di tích trong bình tuyến Hậu Hòa Bình khác ở ven biển nước ta như đã kể trên cho chúng ta thấy đặc điểm môi trường, không gian sinh sống của cư dân cổ giai đoạn đồ đá mới ở ven biển nước ta khá đa dạng. Mặc dù có những nét đặc trưng riêng, nhưng tất cả các di tích đều có đặc điểm chung trong phương thức mai táng, họ vẫn duy trì hình thức nằm, ngồi co bó gối (một đặc trưng về phương thức mai táng của cư dân văn hóa Hòa Bình trước đó). Cùng với đó là những đặc điểm di vật đồ đá, cho thấy kỹ thuật ghè đẽo tạo hình công cụ vẫn được duy trì, với các loại hình công cụ ghè đẽo xung quanh hòn cuội. Tuy nhiên, cũng từ sự phân vùng văn hóa, không gian sinh sống của các cộng đồng cư dân cổ khác nhau cũng cho chúng ta thấy một trình độ phát triển giữa các khu vực có khác nhau. Cư dân cổ Cái Bèo và Đa Bút có trình độ phát triển cao hơn so với cư dân cổ Quỳnh Văn và Bàu Dũ, được thể hiện qua việc chế tạo và sử dụng công cụ của mình để phục vụ đời sống hàng ngày, họ đã biết sử dụng những công cụ mài sơ khai là những chiếc rìu mài lưỡi để chế tạo ra những công cụ khai thác, đánh bắt được tốt hơn, ngoài ra họ đã chế tạo và sử dụng những đồ gốm thô sớm nhất trong lịch sử nước ta. Sở dĩ có điều đó vì không gian sinh sống của cư dân Cái Bèo và Đa Bút gần gũi với không gian sinh tồn của cư dân văn hóa Hòa Bình trước đó, nguồn nguyên liệu và sự thích ứng của cư dân cổ với môi trường sống xung quanh có sự đa dạng và mạnh mẽ hơn. Đối với cư dân cổ Quỳnh Văn và Bàu Dũ có sự tương đồng nhất định về trình độ phát triển và sử dụng nguồn nguyên liệu để chế tác công cụ, bên cạnh sử dụng công cụ cuội họ còn sử dụng khá nhiều nguồn đá gốc, dạng phiến, cát kết. Tuy nhiên, giữa Quỳnh Văn và Bàu Dũ thì cư dân Quỳnh Văn có sự tiến bộ hơn trong hoạt động sống của mình, họ cũng đã biết chế tạo và sử dụng đồ gốm sơ khai của mình (*Hình 11*).



Hình 11. **Bản đồ các di tích Hậu Hòa Bình ven biển Việt Nam và di tích Cồn Sò Điệp Văn Tứ Đông**
(Nguồn: Google Earth)

Với những đặc điểm riêng của mình, Bàu Dũ trở thành một đại diện tiêu biểu cho trình độ phát triển của cư dân cổ thời đại đá mới ở ven biển Nam Trung Bộ nước ta. Bên cạnh những đặc điểm tương đồng và khác biệt với các nhóm cư dân cổ Cái Bèo, Quỳnh Văn, Đa Bút, cư dân Bàu Dũ còn là những cư dân mở đầu cho sự phát triển của các nhóm cư dân cổ ven biển giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí ở miền Nam Trung Bộ nước ta. Từ cư dân cổ Bàu Dũ đã hình thành nên những cư dân giai đoạn văn hóa

Xóm Cồn và văn hóa Sa Huỳnh, gạch nối này được minh chứng với sự xuất hiện và phát triển của các nhóm cư dân văn hóa Xóm Cồn, trong đó tiêu biểu là cư dân cổ Văn Tứ Đông - nhóm cư dân khai thác và đánh bắt các loài nhuyễn thể nhiều nhất ở vùng ven biển tỉnh Khánh Hòa, với đặc điểm chủ yếu là khai thác sò, điệp, ốc, hàu… giống cư dân cổ Bàu Dũ. Trong bài *Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh*, cố Giáo sư Hà Văn Tấn có đặt ra câu hỏi "những nôi đa tuyến, không phải loại trừ có một cái lõi chủ yếu nào đây. Cái lõi như vậy hiện chưa biết là ở đâu. Nghĩa Bình chăng?, Quảng Nam - Đà Nẵng chăng?" (Hà Văn Tấn 1983). Nhưng từ những kết quả từ trước cho đến nay, chúng ta có thể khẳng định cái lõi đó chính từ vùng đất Quảng Nam hiện nay, với một Bàu Dũ được làm sáng tỏ qua các nghiên cứu gần đây.

Nhìn chung, từ các di chỉ riêng biệt ở các khu vực khác nhau trong thời đại Đá mới đã phác họa cho chúng ta thấy diện mạo quá trình phát triển trong lịch sử ven biển nước ta. Đó là một hệ thống các di tích được hình thành giai đoạn sau của văn hóa Hòa Bình, mang những yếu tố, đặc điểm của cư dân Hòa Bình trước đó, một bình tuyến phát triển được phác họa rõ nét hơn qua những đặc điểm riêng của mỗi khu vực, từ Bắc vào Nam (Cái Bèo - Đa Bút - Quỳnh Văn - Bàu Dũ). Đó là hệ thống các di tích cư trú ngoài trời vùng đồng bằng ven biển, sống dựa vào hoạt động khai thác các loài nhuyễn thể, trong đó nhuyễn thể biển là một đặc trưng văn hóa, hình thành nên các di chỉ "đống rác bếp" tiêu biểu và nổi tiếng ở nước ta.

Chú thích:

Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, mã số hợp đồng 262 - 02/HĐKH-KCH. Tên nhiệm vụ: ***"Nghiên cứu sưu tập hiện vật đá di chỉ Bàu Dũ (Quảng Nam) trong bối cảnh các di tích hậu Hòa Bình ven biển Việt Nam"***, do Viện Khảo cổ học Chủ trì thực hiện, ThS. Lưu Văn Phú làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU DẪN

BẢO TÀNG QUẢNG NAM 2015. *Báo cáo khai quật di chỉ Bàu Dũ lần thứ II*. Tư liệu Bảo tàng Quảng Nam.

BÙI CHÍ HOÀNG 1984. Đào thám sát cồn điệp Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1981*. Viện Khảo cổ học, UBKHXH Việt Nam: 135-136.

HÀ VĂN TẤN 1983. Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh. Trong *Thông báo khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1: 49

HỒ XUÂN TỊNH, LÊ VĂN CHỈNH 1985. Thám sát lại di tích Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1983*. Viện Khảo cổ học, UBKHXH Việt Nam: 66-69.

LÂM THỊ MỸ DUNG, NGUYỄN HỮU MẠNH 2024. *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật di tích Cồn Đất năm 2024*. Tư liệu nhóm tác giả.

NGUYỄN KHÁNH TRUNG KIÊN 2018. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Bàu Dũ năm 2017*. Tư liệu Bảo tàng Quảng Nam.

NGUYỄN KHẮC SỬ 2009. *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 217.

NGUYỄN KHẮC SỬ, BÙI QUANG NGHỊ 2008. Kết quả giám định những loài nhuyễn thể biển trong di chỉ Văn Tứ Đông (Khánh Hòa). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2006*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 222-224.

NGUYỄN KIM DUNG, ĐẶNG NGỌC KÍNH, NGUYỄN HOÀNG BÁCH LINH, NGUYỄN NHỰT PHƯƠNG 2018. Về những di vật gốm khai quật trong di chỉ Bàu Dũ (Quảng Nam). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2017*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 126-127.

NGUYỄN LÂN CƯỜNG 1983. Về di cốt người cổ Cái Bèo (Hải Phòng). Trong *Thông báo khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1: 25 - 30.

NGUYỄN LÂN CƯỜNG 1985. Những di cốt người cổ ở di chỉ Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1983*. Viện Khảo cổ học. UBKHXH Việt Nam: 69-71.

NGUYỄN LÂN CƯỜNG 2003. Di cốt người trong văn hóa Đa Bút. Trong *Khảo cổ học*, số 3: 66-79.

NGUYỄN LÂN CƯỜNG 2016. Về di cốt người ở Bàu Dũ (Quảng Nam) khai quật năm 2014. Trong *Khảo cổ học*, số 2: 3-16.

NGUYỄN TRUNG CHIẾN 1998. *Văn hóa Quỳnh Văn.* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

NGUYỄN XUÂN NGỌC 2013. *Văn hóa Đa Bút tiếp cận văn hóa học tiền sử.* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 137.

PHẠM THANH SƠN 2022. *Đào thám sát di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa) năm 2022*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

TRẦN QUÝ THỊNH, NGUYỄN TÂM, NGUYỄN NGỌC QUÝ 2013. *Di chỉ khảo cổ học Văn Tứ Đông (Khánh Hòa).* Nxb. Văn hóa Thông tin.

TRƯƠNG HỮU NGHĨA, TRẦN THỊ MINH, MASUMURA HIROFUMI 2019. Sơ bộ chỉnh lý một táng di tích Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hóa) năm 2013. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm* 2018. Nxb KHXH, Hà Nội: 207-208.

VŨ QUỐC HIỀN, TRỊNH CĂN 1986. Di chỉ Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng) - Quá trình phát hiện và nghiên cứu, kết quả và nhận xét sơ bộ. Trong *Khảo cổ học*, số 4:16 - 24.

VŨ THẾ LONG 1985. Những di tích động vật ở Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm* 1984. Viện Khảo cổ học, UBKHXH Việt Nam: 65-67.

THE RELATIONSHIP OF BÀU DŨ SITE WITH POST - HÒA BÌNH COASTAL SITES OF VIETNAM

LƯU VĂN PHÚ

Studies on the Bàu Dũ site and post - Hòa Bình coastal sites in Vietnam show that the cultural appearance of the Neolithic residents is quite diverse in each region, but they all have in common the very early exploitation of the sea. In the northern coast, the Cái Bèo residents is prominent for offshore fishing and the earliest pottery making. In the North Central Coast, there are Đa Bút and Quỳnh Văn residents, in which Đa Bút initially exploited river mollusks, Quỳnh Văn exploited sea mollusks. In the South Central Coast, the Bàu Dũ residents was the earliest group to exploit clams, scallops, oysters, etc.

Although each region has its own characteristics, all maintain the flexed burial and the stone tools flaking technique. Cái Bèo and Đa Bút have a higher level of development, making polish tools and pottery earlier; Quỳnh Văn and Bàu Dũ mainly used pebbles and slate, Quỳnh Văn also had primitive pottery. Bàu Dũ also plays a role as a bridge to the Xóm Cồn and Sa Huỳnh cultural periods, especially in connection with the Văn Tứ Đông residents in Khánh Hòa. Through the characteristics of artifact assembly and stratigraphy, we can see the influence of Hòa Bình culture on later residents along the coast of our country. Especially, the location of Bàu Dũ site in relation to other post - Hòa Bình coastal sites, along with the mutual influence among ancient communities.

Overall, this system of sites reflects the inheritance and development of Hoa Binh culture, forming a coastal cultural line from North to South (Cái Bèo - Đa Bút - Quỳnh Văn - Bàu Dũ), characterized by the exploitation of mollusks, creating typical "Kjokkenmodding" in Vietnam archaeology, in which Bàu Dũ is a typical site of adaptation to the marine environment in the Neolithic era of our country.